

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TỪ VỰNG

Số tín chỉ: 02
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

Năm 2022

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

- Tên học phần:** Từ vựng
- Mã học phần:** NNA 316
- Số tín chỉ:** 02 (2,0)
- Trình độ cho sinh viên:** Năm thứ 3.
- Phân bổ thời gian**
 - Lên lớp: 30 giờ lý thuyết, 0 giờ thực hành
 - Tự học: 60 giờ
- Điều kiện tiên quyết:** Sinh viên đã hoàn thành các học phần thực hành tiếng.
- Giảng viên**

STT	Học hàm, học vị, họ tên	Số điện thoại	Email
1	ThS. Trịnh Thị Chuyên	0913.601.619	chuyennna@gmail.com
2	ThS. Vũ Thị Lương	0989.670.521	Luongnn78@gmail.com
3	ThS. Phạm Thị Huyền Trang	0977.612.288	Trang.phamhuyen88@gmail.com

8. Mô tả nội dung của học phần

Học phần Từ vựng cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về từ loại như danh từ, động từ, tính từ, từ nối, cách cấu tạo từ, nghĩa của từ. Ngoài ra, sinh viên được bổ sung thêm vốn từ vựng về các chủ đề: Con người, các hoạt động hằng ngày, công việc, hoạt động giải trí, công nghệ, du lịch,... Qua học phần, sinh viên sẽ có những hiểu biết và kỹ năng liên quan đến từ vựng để ứng dụng tốt quá trình sử dụng ngôn ngữ trong công việc và trong cuộc sống.

9. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

9.1. Mục tiêu

Mục tiêu học phần thỏa mãn mục tiêu của chương trình đào tạo:

Mục tiêu	Mô tả	Mức độ theo thang đo Bloom	Đáp ứng mục tiêu của CTĐT
MT1	Kiến thức		
MT1.1	Liệt kê các từ vựng theo chủ đề : Con người, các hoạt động hằng	3	[1.1.2.1b]

Mục tiêu	Mô tả	Mức độ theo thang đo Bloom	Đáp ứng mục tiêu của CTĐT
	ngày, công việc, hoạt động giải trí, công nghệ, du lịch,...		
MT1.2	Phân biệt được các từ loại như danh từ, động từ, tính từ,.. cách cấu tạo từ loại và cách dùng các từ nối.	3	[1.1.2.1b]
MT2	Kỹ năng		
MT2.1	Phân tích các cách cấu tạo từ như thêm tiền tố, hậu tố.	4	[1.1.2.2b]
MT2.2	Phân biệt các từ loại như danh từ, động từ, tính từ và các từ nối.	4	[1.1.2.2b]
MT3	Mức tự chủ và trách nhiệm		
	Khả năng làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, giao tiếp và thuyết trình giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp.	3	[1.1.2.3]

9.2. Chuẩn đầu ra

Sự phù hợp của chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

CDR học phần	Mô tả CDR học phần	Mức độ theo thang đo Bloom	Đáp ứng CDR của CTĐT
CDR1	Kiến thức		
CDR1.1	Trình bày các từ vựng theo chủ đề : Con người, các hoạt động hằng ngày, công việc, hoạt động giải trí, công nghệ, du lịch,...	3	[2.1.4]
CDR1.2	Trình bày cách sử dụng các từ loại như danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, từ nối; phân biệt thành ngữ, tục ngữ; phân biệt các tiền tố, hậu tố.	3	[2.1.4]
CDR2	Kỹ năng		
CDR2.1	Phân tích các yếu tố cấu tạo từ và nghĩa của từ.	4	[2.2.1]

CDR học phần	Mô tả CDR học phần	Mức độ theo thang đo Bloom	Đáp ứng CDR của CTĐT
CDR2.2	Phân biệt các từ loại.	4	[2.2.1]
CDR3	Mức tự chủ và trách nhiệm		
CDR3.1	Có thái độ tích cực hợp tác với giảng viên và các sinh viên khác trong quá trình học và làm bài tập.	4	[2.3.1]
CDR3.2	Có kỹ năng tự đọc và nghiên cứu các phần tự học trong tài liệu mà giảng viên yêu cầu.	4	[2.3.1]
CDR3.3	Có khả năng thuyết trình các vấn đề tự học.	4	[2.3.1]

10. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra học phần

Chương	Nội dung học phần	Chuẩn đầu ra của học phần						
		CDR1		CDR2		CDR3		
		CDR 1.1	CDR 1.2	CDR 2.1	CDR 2.2	CDR 3.1	CDR 3.2	CDR 3.3
1	Learning		3	4	4		4	4
2	Word formation		3	4	4	4	4	4
3	Phrase building		3	4	4	4	4	4
4	Parts of speech		3		4	4	4	4
5	Connecting and linking		3		4	4	4	4
6	The world around us	3	3	4		4	4	4
7	People	3	3	4		4	4	4
8	Daily life	3	3	4		4	4	4
9	Work	3		4		4	4	4
10	Leisure and entertainment	3		4		4	4	4
11	Communication and technology	3		4		4	4	4
12	Social concerns	3		4		4	4	4
13	Tourism	3		4		4	4	4
14	Notional concepts	3		4		4	4	4
15	Variety of English	3		4		4	4	4

11. Đánh giá học phần

11.1. Ma trận phương pháp kiểm tra đánh giá với chuẩn đầu ra học phần

STT	Điểm thành phần	Quy định	Trọng số	Phương pháp kiểm tra đánh giá (Hình thức, thời gian, thời điểm)	Chuẩn đầu ra của học phần			Ghi chú
					CĐR 1	CĐR 2	CĐR 3	
1	Điểm kiểm tra thường xuyên; điểm chuyên cần	1 điểm	20%	- Phát vấn - Đánh giá thái độ tham gia thảo luận. - Đánh giá chuyên cần	CĐR1.2, CĐR1.2	CĐR2.1, CĐR2.2.	CĐR3.1, CĐR3.2, CĐR3.3	Điểm trung bình của các lần đánh giá
2	Điểm kiểm tra giữa học phần	1 điểm	30%	- Trắc nghiệm kết hợp - 90 phút	CĐR1.2, CĐR1.2	CĐR2.1, CĐR2.2.	CĐR3.1, CĐR3.2, CĐR3.3	
3	Điểm thi kết thúc học phần	1 điểm	50%	- Trắc nghiệm kết hợp - 90 phút		CĐR2.1, CĐR2.2.	CĐR3.1, CĐR3.2, CĐR3.3	

11.2. Cách tính điểm học phần:

Điểm học phần là trung bình cộng các điểm thành phần đã nhân trọng số. Tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Sau đó chuyển thành thang điểm chữ và thang điểm điểm 4.

12. Yêu cầu học phần

Sinh viên thực hiện những yêu cầu sau:

- Tham gia tối thiểu 80% số tiết học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giảng viên.
- Đọc và nghiên cứu tài liệu phục vụ học phần, hoàn thành các bài tập cá nhân và bài tập nhóm.
- Chủ động ôn tập theo đề cương ôn tập được giảng viên cung cấp.
- Tham gia kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần.
- Dụng cụ học tập: Vở ghi, bút.

14. Tài liệu phục vụ học phần

- Tài liệu chính:

[1]- Stuart Redman (2004), *English vocabulary in use – Pre-intermediate & intermediate*, Cambridge university press.

- Tài liệu tham khảo:

[2]- Loredana Punga, *Words about words. An introduction to English Lexicology*, 2007.

14. Nội dung chi tiết học phần và phương pháp dạy-học

TT	Nội dung giảng dạy	Số giờ	Phương pháp dạy-học	CDR học phần
1	<p>Learning Mục tiêu: - Trình bày các cách học từ vựng. - Phân biệt các từ loại và liệt kê các từ chỉ các đồ vật trong lớp học. Nội dung cụ thể: 1. Learning and revising with this book 2. Keeping a vocabulary notebook 3. Using a dictionary 4. English language words 5. Classroom language</p>	02 (2LT, 0TH)	<p>Thuyết trình; Đàm thoại; Dạy học dựa trên vấn đề. - Giảng viên: + Giải thích từ vựng. + Nêu vấn đề về học từ vựng, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề. + Giao bài tập cho cá nhân. + Chữa bài, nhận xét. - Sinh viên: + Trình bày về phương pháp học từ vựng và phân biệt được các từ loại. + Lắng nghe, ghi chép và hoàn thành các bài tập trang 9-12 tài liệu [1].</p>	CDR 1.2, CDR 2.1, CDR 2.2, CDR 3.2, CDR 3.3.
2	<p>Word formation Mục tiêu: - Trình bày cách sử dụng tiền tố, hậu tố. - Phân biệt danh từ và động từ, danh từ ghép và tính từ ghép. Nội dung cụ thể: 1. Prefixes 2. Noun suffixes 3. Adjective suffixes 4. Nouns and verbs with the same form 5. Compound nouns 6. Compound adjectives</p>	04 (4LT, 0TH)	<p>Thuyết trình; Đàm thoại; Động não; dạy học dựa trên vấn đề. - Giảng viên: + Giải thích từ vựng. + Nêu vấn đề về tiền tố, hậu tố. + Giao bài tập cho cá nhân. + Hướng dẫn sinh viên phân biệt danh từ và động từ, danh từ ghép và tính từ ghép. + Nhận xét. - Sinh viên: + Đọc trước tài liệu: [2]: Cách sử dụng tiền tố, hậu tố trang, phân biệt danh từ và động từ, danh từ ghép và tính từ ghép trang tài liệu [2]. + Lắng nghe, ghi chép.</p>	CDR 1.2, CDR 2.1, CDR 2.2, CDR 3.1, CDR 3.2, CDR 3.3.

TT	Nội dung giảng dạy	Số giờ	Phương pháp dạy-học	CĐR học phần
			+ Hoàn thành các bài tập trang 21-32 tài liệu [1]	
3	<p>Phrase building</p> <p>Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày cách sử dụng các cụm từ. - Phân biệt thành ngữ và tục ngữ. <p>Nội dung cụ thể:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Collocation 2. Idioms and fixed expressions 3. Verb or adjective + preposition 4. Preposition + noun 5. Phrasal verbs 6. Partitives 	04 (4LT, 0TH)	<p>Thuyết trình; Đàm thoại; Dạy học dựa trên vấn đề; Động não.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giải thích các cụm từ. + Nêu vấn đề và hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề. + Giao bài tập cho cá nhân. + Hướng dẫn sinh viên phân biệt thành ngữ và tục ngữ. + Nhận xét. <p>- Sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đọc trước tài liệu: [2]: Các thành ngữ, tục ngữ trang. + Lắng nghe, quan sát, ghi chép và làm bài tập trang 33-58 tài liệu [1]. + Tìm hiểu về các cụm tính từ, động từ, giới từ. 	CĐR 1.2, CĐR 2.1, CĐR 2.2, CĐR 3.1, CĐR 3.2, CĐR 3.3.
4	<p>Parts of speech</p> <p>Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày cách sử dụng danh từ, động từ, tính từ, trạng từ và giới từ. - Phân biệt động từ To V và Ving. <p>Nội dung cụ thể:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Uncountable nouns and plural nouns 2. Verb + -ing form or infinitive 3. Verb patterns 4. Adjectives 5. Prepositions 6. Adverbs 	04 (4LT, 0TH)	<p>Thuyết trình; Đàm thoại; Dạy học dựa trên vấn đề; Động não.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giải thích từ vựng. + Nêu vấn đề và hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề. + Giao bài tập cho cá nhân. + Hướng dẫn sinh viên phân biệt động từ To V và Ving. + Nhận xét. <p>- Sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đọc trước tài liệu: [2]: Cách phân biệt To V và Ving. + Lắng nghe, quan sát, ghi chép và làm bài tập cá nhân trang 76-86 tài liệu [1]. + Tìm hiểu về cách sử dụng danh từ, động từ, tính từ, trạng từ và giới từ. 	CĐR 1.2, CĐR 2.2, CĐR 3.1, CĐR 3.2, CĐR 3.3.
5	<p>Connecting and linking</p> <p>Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày cách sử dụng 	04 (2LT, 0TH, 2KT)	<p>Thuyết trình; Đàm thoại; Dạy học dựa trên vấn đề; Động não.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Giải thích từ vựng. 	CĐR 1.2, CĐR 2.2, CĐR 3.1,

TT	Nội dung giảng dạy	Số giờ	Phương pháp dạy-học	CĐR học phần
	<p>các từ nối</p> <p>- Phân biệt các cụm từ chỉ thời gian, nguyên nhân, điều kiện, chỉ sự giống và khác nhau.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Time and sequence 2. Addition and contrast 3. Similarities, differences, comparisons, exceptions 4. Reasons, purpose, result, condition <p>Kiểm tra giữa học phần</p>		<p>+ Nêu vấn đề và hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề.</p> <p>+ Giao bài tập cho cá nhân.</p> <p>+ Hướng dẫn sinh viên phân biệt các từ nối.</p> <p>+ Nhận xét.</p> <p>- Sinh viên:</p> <p>+ Đọc trước tài liệu: [2]: Cách phân biệt các từ nối.</p> <p>+ Đọc và nghiên cứu về các cụm từ chỉ thời gian, nguyên nhân, điều kiện, chỉ sự giống và khác nhau.</p> <p>Hoàn thành các bài tập trang 88-94 tài liệu [1].</p>	CĐR 3.2, CĐR 3.3.
6	<p>People</p> <p>Mục tiêu:</p> <p>- Liệt kê các từ vựng miêu tả con người: Miêu tả ngoại hình, tính cách, tình cảm, hành động.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. The body and what it can do 2. Describing people's appearance 3. Describing characteristics 4. Human feelings and actions 5. Family and friends 6. Ages and stages 	02 (2LT, 0TH)	<p>Thuyết trình; Đàm thoại; Dạy học dựa trên vấn đề; Động não.</p> <p>+ Giải thích từ vựng.</p> <p>+ Nêu vấn đề và hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề.</p> <p>+ Giao bài tập cho cá nhân.</p> <p>+ Nhận xét.</p> <p>- Sinh viên:</p> <p>+ Tìm hiểu các từ vựng miêu tả con người: Miêu tả ngoại hình, tính cách, tình cảm, hành động.</p> <p>+ Hoàn thành các bài tập trang 104-113 tài liệu [1].</p>	CĐR 1.1, CĐR 1.2, CĐR 2.1, CĐR 3.1, CĐR 3.2, CĐR 3.3.
7	<p>Daily life</p> <p>Mục tiêu:</p> <p>- Liệt kê các từ vựng miêu tả cuộc sống hằng ngày như thói quen, các vấn đề, quần áo, thức ăn, phương tiện.</p>	02 (2LT, 0TH)	<p>Thuyết trình; Đàm thoại; Dạy học dựa trên vấn đề; Động não.</p> <p>+ Giải thích từ vựng.</p> <p>+ Nêu vấn đề và hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề.</p> <p>+ Giao bài tập cho cá nhân.</p> <p>+ Nhận xét.</p>	CĐR 1.1, CĐR 1.2, CĐR 2.1, CĐR 3.1, CĐR 3.2, CĐR 3.3.

TT	Nội dung giảng dạy	Số giờ	Phương pháp dạy-học	CDR học phần
	Nội dung cụ thể: 1. Daily routines 2. Everyday problems 3. Clothes 4. Food 5. City life 6. Transport		- Sinh viên: + Tìm hiểu các từ vựng miêu tả cuộc sống hằng ngày như thói quen, các vấn đề, quần áo, thức ăn, phương tiện. + Hoàn thành các bài tập trang 116-146 tài liệu [1].	
8	Work Mục tiêu: - Liệt kê các từ vựng liên quan đến công việc. Nội dung cụ thể: 1. Work 2. Jobs 3. Career ladder 4. In the office 5. Business and finance	02 (2LT, 0TH)	Thuyết trình; Đàm thoại; Dạy học dựa trên vấn đề; Động não. + Giải thích từ vựng. + Nêu vấn đề và hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề. + Giao bài tập cho cá nhân. + Nhận xét. - Sinh viên: + Tìm hiểu các từ vựng liên quan đến công việc. + Hoàn thành các bài tập trang 148-156 tài liệu [1].	CDR 1.1, CDR 2.1, CDR 3.1, CDR 3.2, CDR 3.3.
9	Leisure and entertainment Mục tiêu: - Trình bày các từ vựng chỉ các hoạt động giải trí. - Vận dụng các cách cấu tạo từ. Nội dung cụ thể: 1. Sport 2. Sport and leisure 3. Cinema and theatre 4. Music	02 (2LT, 0TH)	Thuyết trình; Đàm thoại; Dạy học dựa trên vấn đề; Động não. + Giải thích từ vựng. + Nêu vấn đề và hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề. + Giao bài tập cho cá nhân. + Nhận xét. - Sinh viên: + Tìm hiểu các từ vựng chỉ các hoạt động giải trí. + Hoàn thành các bài tập trang 158-164 tài liệu [1].	CDR 1.1, CDR 2.1, CDR 3.1, CDR 3.2, CDR 3.3.
10	Communication and technology Mục tiêu: - Trình bày các từ vựng chỉ thông tin liên lạc và mạng internet. Nội dung cụ thể:	02 (2LT, 0TH)	Thuyết trình; Đàm thoại; Dạy học dựa trên vấn đề; Động não. + Giải thích từ vựng. + Nêu vấn đề và hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề. + Giao bài tập cho cá nhân. + Nhận xét.	CDR 1.1, CDR 2.1, CDR 3.1, CDR 3.2, CDR 3.3.

TT	Nội dung giảng dạy	Số giờ	Phương pháp dạy-học	CĐR học phần
	1. Newspapers 2. Television 3. On the phone 4. Computers and the internet		- Sinh viên: + Tìm hiểu các từ vựng chỉ thông tin liên lạc và mạng internet. + Hoàn thành các bài tập trang 166-172 tài liệu [1].	
11	Tourism Mục tiêu: - Trình bày các từ vựng liên quan đến du lịch. Nội dung cụ thể: 1. Air travel 2. Hotels and restaurants 3. A sightseeing holiday in the city 4. Holidays by the sea	02 (2LT, 0TH)	Thuyết trình; Đàm thoại; Dạy học dựa trên vấn đề; Động não. + Giải thích từ vựng. + Nêu vấn đề và hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề. + Giao bài tập cho cá nhân. + Nhận xét. - Sinh viên: + Tìm hiểu các từ vựng liên quan đến du lịch. + Hoàn thành các bài tập trang 188-194 tài liệu [1].	CĐR 1.1, CĐR 2.1, CĐR 3.1, CĐR 3.2, CĐR 3.3.

Hải Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2022

TRƯỜNG KHOA

TRƯỜNG BỘ MÔN

KT.HIỆU TRƯỞNG
 PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên



Nguyễn Đăng Tiên



Trịnh Thị Chuyên